

**CÔNG TY TNHH THẢO NGUYÊN XANH BẮC GIANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THẢO NGUYÊN XANH BẮC GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400835215

**3. Ngày thành lập:** 30/03/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 173, Xóm 2, Thị Trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0967366537; 0966290746

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                       | 2392        |
| 2.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                    | 2395        |
| 3.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                 | 5210        |
| 4.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh             | 4751        |
| 5.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh | 4753        |
| 6.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh            | 4771        |
| 7.  | Đại lý du lịch                                                                              | 7911        |
| 8.  | Điều hành tua du lịch                                                                       | 7912        |
| 9.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                          | 7830        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                                   | 5223        |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                                          | 4632(Chính) |
| 12. | Bán buôn gạo                                                                                | 4631        |
| 13. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                           | 4721        |
| 14. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                            | 4722        |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                          | 4649        |
| 16. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                      | 4620        |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                        | 4641        |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                          | 4652        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                      | 4653        |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                             | 4659        |

|     |                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                  | 4661 |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                       | 4663 |
| 23. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                | 3811 |
| 24. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                      | 3812 |
| 25. | Tái chế phế liệu                                                                                              | 3830 |
| 26. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                             | 3900 |
| 27. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                       | 9329 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                         | 9639 |
| 29. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                     | 5510 |
| 30. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                              | 5610 |
| 31. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621 |
| 32. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                       | 5630 |
| 33. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                          | 5629 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp                                                                                             | 4690 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                    | 2391 |
| 36. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                 | 2393 |
| 37. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                               | 0810 |
| 38. | Xây dựng nhà các loại                                                                                         | 4100 |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                    | 4290 |
| 40. | Phá dỡ                                                                                                        | 4311 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                         | 4321 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                | 4329 |
| 43. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                | 4330 |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                              | 4932 |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                | 4933 |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                             | 4312 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: HOÀNG THỊ NGUYỄN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 04/09/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 122161665

Ngày cấp: 07/04/2017

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 173, Xóm 2, Thị Trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 173, Xóm 2, Thị Trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG THỊ NGUYỄN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/09/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 122161665

Ngày cấp: 07/04/2017

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 173, Xóm 2, Thị Trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 173, Xóm 2, Thị Trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang